

**ĐỀ THI CHÍNH THỨC**

**Mã đề thi: 132**

Họ và tên thí sinh.....  
Số báo danh.....

**Câu 1:** Cho khối lăng trụ đứng  $ABC.A'B'C'$  có  $BB' = a$ , đáy  $ABC$  là tam giác vuông cân tại  $B$  và  $AC = a\sqrt{2}$ . Tính thể tích  $V$  của khối lăng trụ đã cho.

- A.  $V = a^3$ .      B.  $V = \frac{a^3}{3}$ .      C.  $V = \frac{a^3}{6}$ .      D.  $V = \frac{a^3}{2}$ .

**Câu 2:** Các khoảng đồng biến của hàm số  $y = -x^3 + 3x^2 + 4$  là

- A.  $(-1; 1)$ .      B.  $(-\infty; 0); (2; +\infty)$ .      C.  $(0; 2)$ .      D.  $(-\infty; 1); (0; +\infty)$ .

**Câu 3:** Cho đa giác đều 12 đỉnh, trong đó có 7 đỉnh tô màu đỏ và 5 đỉnh tô màu xanh. Chọn ngẫu nhiên một tam giác có các đỉnh là 3 trong 12 đỉnh của đa giác. Tính xác suất để tam giác được chọn có 3 đỉnh cùng màu.

- A.  $P = \frac{9}{32}$ .      B.  $P = \frac{1}{10}$ .      C.  $P = \frac{9}{44}$ .      D.  $P = \frac{5}{24}$ .

**Câu 4:** Cho hàm số  $y = f(x)$  liên tục trên  $[-2; 3]$  và có bảng xét của dấu  $f'(x)$  như hình bên. Mệnh đề nào sau đây đúng về hàm số đã cho?

|       |    |    |   |   |   |
|-------|----|----|---|---|---|
| x     | -2 | -1 | 1 | : |   |
| f'(x) | +  |    | - | 0 | + |

- A. Đạt cực tiểu tại  $x = 3$ .      B. Đạt cực đại tại  $x = -1$ .  
C. Đạt cực tiểu tại  $x = -2$ .      D. Đạt cực đại tại  $x = 1$ .

**Câu 5:** Cho số phức  $z = 3 - 2i$ . Tìm phần thực và phần ảo của  $\bar{z}$ .

- A. Phần thực là 2, phần ảo là  $-2i$ .      B. Phần thực là 3, phần ảo là  $-2$ .  
C. Phần thực là 3, phần ảo là  $2i$ .      D. Phần thực là 3, phần ảo là 2.

**Câu 6:** Trong không gian với hệ tọa độ Oxyz, cho ba điểm  $A(5; 1; 3), B(1; 6; 2), C(5; 0; 4)$ . Điểm D thỏa mãn ABCD là hình bình hành. Tọa độ của điểm D là

- A.  $(1; 7; 1)$ .      B.  $(1; 5; 3)$ .      C.  $(0; 4; 1)$ .      D.  $(9; -5; 5)$ .

**Câu 7:** Hàm số nào sau đây không có cực trị?

- A.  $y = \frac{x}{1-2x}$ .      B.  $y = x\sqrt{4-x^2}$ .      C.  $y = x^3 - 3x^2 + 1$ .      D.  $y = -x^4 - 4x^2 + 2$ .

**Câu 8:** Tìm điều kiện của  $a, b$  sao cho  $a^{\frac{1}{3}} < a^{\frac{1}{5}}$ ,  $\log_b \frac{1}{3} < \log_b \frac{1}{4}$ .

- A.  $a > 1, b > 1$ .      B.  $a > 1, 0 < b < 1$ .      C.  $0 < a < 1, 0 < b < 1$ .      D.  $a > 0, 0 < b < 1$ .

**Câu 9:** Cho hàm số  $f(x)$  thỏa mãn  $f'(x) = 3 - 5\sin x$  và  $f(0) = 1$ . Mệnh đề nào dưới đây đúng?

- A.  $f(x) = 3x - 5\cos x + 5$ .      B.  $f(x) = 3x + 5\cos x + 5$ .  
C.  $f(x) = 3x + 5\cos x - 4$ .      D.  $f(x) = 3x - 5\cos x + 15$ .

**Câu 10:** Cho hàm số  $y = f(x)$  có đạo hàm tại  $x_0$  là  $f'(x_0)$ . Khẳng định nào sau đây **sai**?

A.  $f'(x_0) = \lim_{x \rightarrow x_0} \frac{f(x) - f(x_0)}{x - x_0}$ .

B.  $f'(x_0) = \lim_{\Delta x \rightarrow 0} \frac{f(x_0 + \Delta x) - f(x_0)}{\Delta x}$ .

C.  $f'(x_0) = \lim_{h \rightarrow 0} \frac{f(x_0 + h) - f(x_0)}{h}$ .

D.  $f'(x_0) = \lim_{x \rightarrow x_0} \frac{f(x + x_0) - f(x_0)}{x - x_0}$ .

**Câu 11:** Trong các điểm sau, điểm nào **không** thuộc đường thẳng có phương trình  $\begin{cases} x = 3 - t \\ y = 2 + 3t \\ z = -1 - 2t \end{cases}$  ?

A.  $A(2; 5; 3)$ .

B.  $B(4; -1; 1)$ .

C.  $C(5; -4; 3)$ .

D.  $D(3; 2; -1)$ .

**Câu 12:** Trong các đẳng thức sau, đẳng thức nào **đúng**?

A.  $\int_a^b x e^x dx = x e^x \Big|_a^b - \int_a^b x dx$ .

B.  $\int_a^b x e^x dx = x e^x \Big|_a^b - \int_a^b e^x dx$ .

C.  $\int_a^b x e^x dx = x e^x \Big|_a^b + \int_a^b x dx$ .

D.  $\int_a^b x e^x dx = x e^x \Big|_a^b + \int_a^b e^x dx$ .

**Câu 13:** Từ các số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 lập được bao nhiêu số tự nhiên gồm ba chữ số đôi một khác nhau sao cho tích ba chữ số đó là một số chẵn?

A. 236 số.

B. 444 số.

C. 324 số.

D. 460 số.

**Câu 14:** Phương trình  $z^2 + az + b = 0$  ( $a, b \in \mathbb{R}$ ) có một nghiệm phức là  $2 + i$ . Tính giá trị của  $ab^2$ .

A. -20.

B. -100.

C. 100.

D. -36.

**Câu 15:** Cho hàm số  $f(x)$  có đạo hàm trên  $(a; b)$  và  $f(a) = f(b)$ . Tính  $I = \int_a^b f'(x) e^{f(x)} dx$ .

A.  $I = 0$ .

B. 1.

C. -1.

D. 2.

**Câu 16:** Cho hàm số  $y = x^3 - 3x^2 + 6x + 1$ . Trong các tiếp tuyến với đồ thị, tiếp tuyến có hệ số góc nhỏ nhất bằng

A. 2.

B. 1.

C. -1.

D. 3.

**Câu 17:** Cho  $x, y$  là các số dương thỏa mãn  $\log_9 x = \log_6 y = \log_4 \frac{x+y}{6}$ . Tính  $P = \frac{x}{y}$ .

A.  $P = \frac{2}{3}$ .

B.  $P = 2$ .

C.  $P = 1$ .

D.  $P = \frac{1}{3}$ .

**Câu 18:** Cho hình lăng trụ đều  $ABC.A'B'C'$  có đáy là tam giác đều cạnh  $a$ . M và N là hai điểm lần lượt trên  $BB'$  và  $CC'$  sao cho diện tích tam giác AMN bằng  $\frac{3\sqrt{3}a^2}{4}$ . Khi đó, cosin của góc giữa mặt phẳng (AMN) và mặt đáy của hình lăng trụ bằng

A.  $\frac{\sqrt{3}}{2}$ .

B.  $\frac{\sqrt{2}}{5}$ .

C.  $\frac{1}{3}$ .

D.  $\frac{2}{3}$ .

**Câu 19:** Tìm hệ số của số hạng chứa  $x^8$  trong khai triển thành đa thức của  $[1 + x^2(1 - x)]^8$ .

A. 238.

B. 128.

C. 258.

D. 348.

**Câu 20:** Cho hình hộp chữ nhật  $ABCD.A'B'C'D'$  có  $AB = a, AD = b, AA' = c$ . Bán kính mặt cầu ngoại tiếp hình hộp là

A.  $\frac{\sqrt{a^2 + b^2 + c^2}}{3}$ .

B.  $\frac{\sqrt{a^2 + b^2 + c^2}}{4}$ .

C.  $\sqrt{a^2 + b^2 + c^2}$ .

D.  $\frac{\sqrt{a^2 + b^2 + c^2}}{2}$ .

**Câu 21:** Mệnh đề nào sau đây **không** đúng?

A.  $3^{\log_2 \frac{1}{\pi}} > 2^{\log_{\frac{2}{3}} \frac{1}{3}}$ .

B.  $\log_{\frac{1}{3}} 4 < \log_{\frac{1}{4}} \frac{1}{5}$ .

C.  $\log_{\frac{1}{2}} a > \log_{\frac{1}{2}} b \Leftrightarrow 0 < a < b$ .

D.  $\log_{x^2+2} 2017 < \log_{x^2+2} 2018$ .

**Câu 22:** Trong không gian với hệ tọa độ Oxyz, cho mặt cầu  $(S): (x-2)^2 + (y+1)^2 + (z-4)^2 = 10$  và mặt phẳng  $(P): -2x + y + \sqrt{5}z + 9 = 0$ . Gọi  $(Q)$  là tiếp diện của  $(S)$  tại  $M(5;0;4)$ . Tính góc giữa  $(P)$  và  $(Q)$ .

A.  $45^\circ$ .

B.  $60^\circ$ .

C.  $120^\circ$ .

D.  $30^\circ$ .

**Câu 23:** Tìm m để đồ thị hàm số  $y = \frac{mx - x + m^2}{\sqrt{4x^2 - x + 1}}$  có 2 đường tiệm cận ngang.

A.  $m \neq 1$ .

B.  $m \in \mathbb{R}$ .

C.  $m \neq 0$ .

D.  $m > 1$ .

**Câu 24:** Trong không gian với hệ tọa độ Oxyz, cho điểm  $A(1;2;3)$  và mặt phẳng  $(P): 2x + y + z - 3 = 0$ . Phương trình mặt phẳng  $(Q)$  đi qua A và song song với mặt phẳng  $(P)$  là

A.  $2x + y + z + 7 = 0$ .

B.  $2x + y + z - 7 = 0$ .

C.  $2x + y + z = 0$ .

D.  $x + 2y + 3z - 14 = 0$ .

**Câu 25:** Cho hình chóp  $S.ABCD$  có  $SA \perp (ABCD)$ , đáy  $ABCD$  là hình thoi cạnh bằng a và  $ABC = 60^\circ$ . Biết  $SA = 2a$ . Tính khoảng cách từ A đến SC.

A.  $\frac{2a\sqrt{5}}{5}$ .

B.  $\frac{5a\sqrt{6}}{2}$ .

C.  $\frac{3a\sqrt{2}}{2}$ .

D.  $\frac{4a\sqrt{3}}{3}$ .

**Câu 26:** Có bao nhiêu số nguyên m để hàm số  $y = \frac{mx+4}{x+m}$  nghịch biến trên  $(1; +\infty)$

A. 2.

B. Vô số.

C. 4.

D. 3.

**Câu 27:** Cho a, b là các số thực thỏa mãn  $0 < a \neq 1, b > 0$ . Khẳng định nào sau đây đúng?

A.  $\log_a(a^4 + b) = 4 + \log_a b$ .

B.  $\log_a(a + b) = 1 + \log_a b$ .

C.  $\log_a(a^2 + a^2 b^2) = 2 + \log_a(1 + b^2)$ .

D.  $\log_a(a^3 b + a) = 1 + 3\log_a b$ .

**Câu 28:** Cho tứ diện OABC có ba cạnh OA, OB, OC đôi một vuông góc. Gọi H là hình chiếu của O lên (ABC). Khẳng định nào sau đây **sai**?

A. H là trực tâm tam giác ABC.

B.  $3OH^2 = AB^2 + AC^2 + BC^2$ .

C.  $OA \perp BC$ .

D.  $\frac{1}{OH^2} = \frac{1}{OA^2} + \frac{1}{OB^2} + \frac{1}{OC^2}$ .

**Câu 29:** Cho tham số thực m. Biết phương trình  $e^x - e^{-x} = 2 \cos mx$  có 3 nghiệm thực phân biệt. Hỏi phương trình  $e^x - e^{-x} = 2 \cos mx + 4$  có bao nhiêu nghiệm thực phân biệt?

A. 3.

B. 0.

C. 6.

D. 9.

**Câu 30:** Cho các số thực a, b khác 0. Xét hàm số  $f(x) = \frac{a}{(x+1)^3} + bxe^x, x \neq -1$ . Biết rằng  $\int_0^1 f(x) dx = 5$  và

$f'(0) = -22$ . Tính  $M = 2a - b$ .

A.  $M = 10$ .

B.  $M = 12$ .

C.  $M = 14$ .

D.  $M = 8$ .

**Câu 31:** Trong không gian với hệ tọa độ Oxyz, mặt phẳng  $(P)$  chứa điểm  $M(1;-2;4)$ , cắt các tia Ox, Oy, Oz lần lượt tại các điểm A, B, C sao cho  $2OA = 3OB = 4OC$ , có phương trình dạng  $x + ay + bz + c = 0$ . Khi đó tổng  $2a + b + c$  bằng

A. -7.

B.  $-\frac{15}{4}$ .

C.  $\frac{1}{2}$ .

D. -1.

**Câu 32:** Trong không gian với hệ tọa độ Oxyz, cho mặt cầu  $(S): (x-1)^2 + (y-1)^2 + (z-1)^2 = 3$  và điểm  $M(2;2;2)$ . Điểm N thay đổi trên mặt cầu. Diện tích S của tam giác OMN có giá trị lớn nhất là

- A.  $S = 1$  (đvdt). B.  $S = \sqrt{3}$  (đvdt). C.  $S = 3$  (đvdt). D.  $S = 2$  (đvdt).

**Câu 33:** Tìm các điểm  $A(1;a)$  mà từ đó vẽ được đến đồ thị (C) của hàm số  $y = x^3 + 3x^2 - 2$  ba tiếp tuyến. Tất cả các giá trị của a thỏa mãn điều nào sau đây?

- A.  $-2 < a < 6$ . B.  $-3 < a < 3$ . C.  $-1 < a < 1$ . D.  $-6 < a < 2$ .

**Câu 34:** Cho hàm số  $f(x)$  có đạo hàm liên tục trên đoạn  $[0;1]$  đồng thời thỏa mãn  $f(1) = 0$  và

$$\int_0^1 [f'(x)]^2 dx = \int_0^1 (x+1)e^x f(x) dx = \frac{e^2 - 1}{4}. \text{ Tính tích phân } I = \int_0^1 f(x) dx.$$

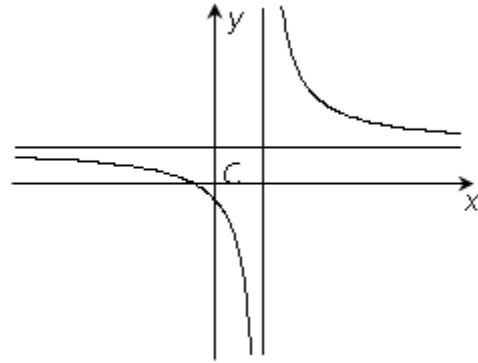
- A.  $I = e - 2$ . B.  $I = \frac{e-1}{2}$ . C.  $I = 2e - 1$ . D.  $I = e + 1$ .

**Câu 35:** Tìm các giá trị thực của tham số m để hàm số  $y = \frac{1}{3}x^3 - mx^2 + 3x + 2m - 1$  đạt cực tiểu tại  $x = 1$ .

- A.  $m = 2$ . B. không tồn tại m. C.  $m = 1$ . D.  $m = 3$ .

**Câu 36:** Cho hàm số  $y = \frac{ax+b}{cx+d}$  có đồ thị như

hình vẽ bên. Mệnh đề nào dưới đây đúng?



- A.  $bd < 0, ad > 0$ . B.  $ab < 0, cd < 0$ . C.  $bc > 0, ad < 0$ . D.  $ac > 0, bd > 0$ .

**Câu 37:** Trong kì thi THPT quốc gia, tại hội đồng thi X, trường THPT A có 5 thí sinh dự thi. Tính xác suất để có đúng 3 thí sinh của trường THPT A được xếp vào cùng một phòng thi, biết rằng hội đồng thi X gồm 10 phòng thi, mỗi phòng thi có nhiều hơn 5 thí sinh và việc xếp các thí sinh vào các phòng thi là hoàn toàn ngẫu nhiên.

- A.  $P = 0,081$ . B.  $P = 0,064$ . C.  $P = 0,076$ . D.  $P = 0,093$ .

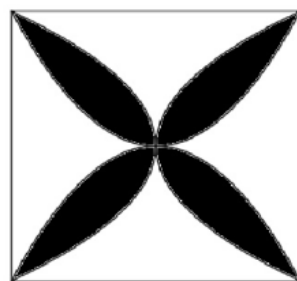
**Câu 38:** Cho số phức  $z$  thỏa mãn  $(3-4i)z - \frac{4}{|z|} = 8$ . Tính  $|z|$ .

- A.  $|z| = 2\sqrt{2}$ . B.  $|z| = \frac{1}{2}$ . C.  $|z| = \sqrt{2}$ . D.  $|z| = 2$ .

**Câu 39:** Cắt hình nón đỉnh S bởi mặt phẳng đi qua trục ta được một tam giác vuông cân có cạnh huyền bằng a. Cho dây cung BC của đường tròn đáy hình nón sao cho mặt phẳng (SBC) tạo với mặt phẳng chứa đáy hình nón một góc  $60^\circ$ . Khi đó, diện tích tam giác SBC bằng

- A.  $S_{\Delta SBC} = \frac{a^2\sqrt{2}}{18}$ . B.  $S_{\Delta SBC} = \frac{a^2\sqrt{2}}{6}$ . C.  $S_{\Delta SBC} = \frac{a^2\sqrt{2}}{8}$ . D.  $S_{\Delta SBC} = \frac{a^2\sqrt{2}}{2}$ .

**Câu 40:** Một viên gạch hoa hình vuông cạnh 40cm. Người ta đã dùng bốn đường parabol có chung đỉnh tại tâm của viên gạch để tạo ra bốn cánh hoa (phần tô đậm như hình vẽ). Diện tích của mỗi cánh hoa đó bằng



- A.  $200\text{cm}^2$ .      B.  $\frac{800}{3}\text{cm}^2$ .      C.  $\frac{400}{3}\text{cm}^2$ .      D.  $\frac{200}{3}\text{cm}^2$ .

**Câu 41:** Trong không gian với hệ tọa độ Oxyz, cho mặt phẳng (P):  $3x + y + z - 4 = 0$  và ba điểm  $A(2; -1; 0), B(0; 5; 0), C(0; 3; 2)$ . Gọi  $M(x_0; y_0; z_0)$  là điểm thuộc mặt phẳng (P) và cách đều ba điểm A, B, C. Khi đó tích  $T = x_0 \cdot y_0 \cdot z_0$  bằng

- A. -2.      B. -6.      C. 4.      D. -12.

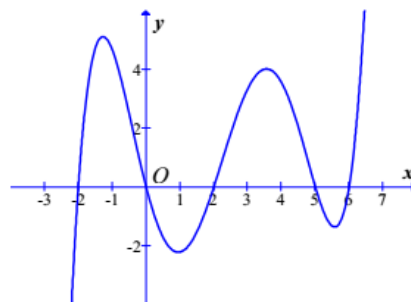
**Câu 42:** Cho hàm số  $y = \frac{a}{x}, a \neq 0 (C)$ . Gọi d là khoảng cách từ giao điểm của hai đường tiệm cận của (C) đến một tiếp tuyến bất kì của (C). Giá trị lớn nhất của d là

- A.  $|a|\sqrt{2}$ .      B.  $|a|\sqrt{3}$ .      C.  $a\sqrt{2}$ .      D.  $2|a|$ .

**Câu 43:** Có bao nhiêu số nguyên m để giá trị nhỏ nhất của hàm số  $y = |\sin^4 x + \cos 2x + m|$  bằng 2.

- A. 2.      B. 3.      C. 4.      D. 1.

**Câu 44:** Xét hàm số  $y = f(x)$ . Đồ thị hàm số  $y = f'(x)$  như hình vẽ bên.



Đặt  $T = \max_{[-2;6]} f(x) + \min_{[-2;6]} f(x)$ . Khẳng định nào sau đây đúng?

- A.  $T = f(5) + f(6)$ .      B.  $T = f(0) + f(2)$ .      C.  $T = f(0) + f(-2)$ .      D.  $T = f(5) + f(-2)$ .

**Câu 45:** Trong không gian với hệ tọa độ Oxyz, cho các điểm  $A(2; 3; 0), B(0; -\sqrt{2}; 0)$  và đường thẳng

$d: \begin{cases} x = 1 - t \\ y = 0 \\ z = 1 + t \end{cases}$ . Gọi  $C(x_C; y_C; z_C)$  là điểm trên đường thẳng d sao cho tam giác ABC có chu vi nhỏ nhất.

Khi đó tổng  $T = x_C^2 + y_C^2 + z_C^2$  bằng

- A.  $T = \frac{21}{25}$ .      B.  $T = \frac{4}{5}$ .      C.  $T = \frac{8}{5}$ .      D.  $T = \frac{58}{25}$ .

**Câu 46:** Cho hình chóp S.ABCD, đáy ABCD là hình vuông cạnh  $2a$ , SA vuông góc với mặt phẳng (ABCD); M là điểm nằm trên cạnh BC sao cho  $BM = a$ . Gọi N là điểm nằm trên cạnh CD sao cho hai mặt phẳng (SAM) và (SMN) vuông góc với nhau. Khi đó tỉ số  $\frac{BM}{DN}$  bằng

- A.  $\frac{2}{3}$ .      B.  $\frac{3}{4}$ .      C.  $\frac{4}{3}$ .      D.  $\frac{5}{3}$ .

**Câu 47:** Cho hình vuông cạnh bằng 1, chia thành  $3 \times 3$  ô vuông rồi bỏ đi ô giữa. Tiếp tục mỗi ô vuông nhỏ cũng chia đều thành  $3 \times 3$  ô vuông rồi bỏ đi ô giữa. Gọi  $(u_n)$  là dãy các tổng diện tích còn lại sau khi loại bỏ các ô vuông lần thứ  $n$ .

Chọn khẳng định đúng?

- A.  $(u_n)$  là cấp số nhân với công bội  $q = \frac{1}{3}$ .      B.  $(u_n)$  là cấp số nhân với công bội  $q = \frac{8}{9}$ .  
 C.  $(u_n)$  là cấp số cộng với công sai  $d = -\frac{1}{3}$ .      D.  $(u_n)$  là cấp số cộng với công sai  $d = -\frac{1}{9}$ .

**Câu 48:** Số nghiệm của phương trình  $(2\sin x + 1)(3\cos 4x + 2\sin x - 4) + 4\cos^2 x = 3$  trên  $[0; 2\pi)$  là

- A. 2.      B. 6.      C. 3.      D. 4.

**Câu 49:** Gọi  $z_1, z_2$  là hai trong số các số phức thỏa mãn điều kiện  $|z - 5 - 3i| = 5$  và  $|z_1 - z_2| = 8$ . Quĩ tích các điểm biểu diễn số phức  $w = z_1 + z_2$  là đường tròn có phương trình nào sau đây?

- A.  $(x - 10)^2 + (y - 6)^2 = 36$ .      B.  $\left(x - \frac{5}{2}\right)^2 + \left(y - \frac{3}{2}\right)^2 = \frac{9}{4}$ .  
 C.  $\left(x - \frac{5}{2}\right)^2 + \left(y + \frac{3}{2}\right)^2 = \frac{16}{9}$ .      D.  $(x + 10)^2 + (y - 6)^2 = 16$ .

**Câu 50:** Cho tứ diện đều ABCD cạnh  $a$ ; Gọi M, N là trung điểm các cạnh AB, BC và E là điểm đối xứng của với B qua D. Mặt phẳng (MNE) chia khối tứ diện ABCD thành hai khối đa diện, trong đó khối đa diện có chứa đỉnh A có thể tích  $V$ . Tính  $V$ .

- A.  $V = \frac{11\sqrt{2}a^3}{216}$ .      B.  $V = \frac{7\sqrt{2}a^3}{216}$ .      C.  $V = \frac{\sqrt{2}a^3}{18}$ .      D.  $V = \frac{13\sqrt{2}a^3}{216}$ .

----- HẾT -----

| mamon  | made | cautron | dapan | mamon  | made | cautron | dapan |
|--------|------|---------|-------|--------|------|---------|-------|
| TOAN-2 | 132  | 1       | D     | TOAN-2 | 132  | 26      | D     |
| TOAN-2 | 132  | 2       | C     | TOAN-2 | 132  | 27      | C     |
| TOAN-2 | 132  | 3       | C     | TOAN-2 | 132  | 28      | B     |
| TOAN-2 | 132  | 4       | B     | TOAN-2 | 132  | 29      | C     |
| TOAN-2 | 132  | 5       | D     | TOAN-2 | 132  | 30      | C     |
| TOAN-2 | 132  | 6       | D     | TOAN-2 | 132  | 31      | D     |
| TOAN-2 | 132  | 7       | A     | TOAN-2 | 132  | 32      | C     |
| TOAN-2 | 132  | 8       | C     | TOAN-2 | 132  | 33      | D     |
| TOAN-2 | 132  | 9       | C     | TOAN-2 | 132  | 34      | A     |
| TOAN-2 | 132  | 10      | D     | TOAN-2 | 132  | 35      | B     |
| TOAN-2 | 132  | 11      | A     | TOAN-2 | 132  | 36      | C     |
| TOAN-2 | 132  | 12      | B     | TOAN-2 | 132  | 37      | A     |
| TOAN-2 | 132  | 13      | B     | TOAN-2 | 132  | 38      | D     |
| TOAN-2 | 132  | 14      | B     | TOAN-2 | 132  | 39      | B     |
| TOAN-2 | 132  | 15      | A     | TOAN-2 | 132  | 40      | C     |
| TOAN-2 | 132  | 16      | D     | TOAN-2 | 132  | 41      | A     |
| TOAN-2 | 132  | 17      | B     | TOAN-2 | 132  | 42      | A     |
| TOAN-2 | 132  | 18      | C     | TOAN-2 | 132  | 43      | D     |
| TOAN-2 | 132  | 19      | A     | TOAN-2 | 132  | 44      | D     |
| TOAN-2 | 132  | 20      | D     | TOAN-2 | 132  | 45      | D     |
| TOAN-2 | 132  | 21      | A     | TOAN-2 | 132  | 46      | A     |
| TOAN-2 | 132  | 22      | B     | TOAN-2 | 132  | 47      | B     |
| TOAN-2 | 132  | 23      | A     | TOAN-2 | 132  | 48      | B     |
| TOAN-2 | 132  | 24      | B     | TOAN-2 | 132  | 49      | A     |
| TOAN-2 | 132  | 25      | A     | TOAN-2 | 132  | 50      | A     |